

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 4/ NĂM 2020

(Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 4 năm 2020)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	407,6	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	407,6	160	160	100	160	39,3
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		515,21	0	0	474		
2	Sản lượng cao su	Tấn	15.915	96,3	1.067,5	1.458,0	73,2	6,7
2.1	Sản lượng khai thác	"	12.900	12,0	815,8	1.199,4	68,0	6,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.015	84,3	251,7	258,6	97,3	8,3
	Nhượng quyền khai thác	"	327					
2.3	Sản lượng chế biến	"	15.915	39,3	1.669,2	2.292,1	72,8	10,5
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	395,6	418,5		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	14.700	39,3	1.273,6	1.873,6	68,0	8,7
a	SVR CV 50, 60	"	100	12,6	23,7	81,1	29,2	23,7
b	SVR 3L, 5	"	4.600	26,7	405,7	583,0	69,6	8,8
c	SVR 10, 20	"	2.500	0,0	387,5	602,0	64,4	15,5
d	RSS	"	2.500	0,0	44,2			
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.000	0,0	299,4	457,7		6,0
f	Ngoại hạng	"		0,0	113,1	149,8	75,5	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	15.000	173,4	1.492,1	2.772,4	53,8	9,9
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	60,5	509,3	825,2	61,7	10,2
a	Trực tiếp	"	5.000	60,5	509,3	825,2	61,7	10,2
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	10.000	112,9	982,9	1.947,2	50,5	9,8
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.395		939,2	523,3	179,5	67,3
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	31,50	33,6	36,8	31,1	118,3	116,9
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	32,25	35,0	36,5	33,1	110,2	113,0
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.400	1.495	1.573	1.428,7	110,1	112,3
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	31,00	32,9	37,0	30,3	122,1	119,5
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.001.000	90.392	800.867	1.178.978	67,9	11,4
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	658.450	31.181	99.629	191.091	52,1	15,1
3.1	Mủ cao su	"	471.250	5.834	55.816	91.483	61,0	11,8
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	393.750	5.834	47.490	76.641	62,0	12,1
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	77.500	0	8.326	14.842	56,1	10,7
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	187.200	25.347	43.813	99.608		23,4
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	176.101	18.833	37.551	90.951	41,3	21,3
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	12.335	0	2.637	2.478	106,4	21,4
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	70.007	3.132	20.501	49.226	41,6	29,3
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	1.473	3.778	3.035	124,5	23,6
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	33.987	0	8.000	25.200		23,5
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	17.000	0	5.886	18.464	31,9	34,6
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	1.656	2.812	2.498	112,6	93,7
5.7	Thuế tài nguyên	"		3	23	23	100,4	
5.8	Thuế khác	"	20	0	3	7	44,8	15,0

Bình Phước, ngày 08 tháng 5 năm 2020

PHÒNG KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHDĐT-Tập đoàn
- BGD công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại



Hồ Cường